

Số 2113/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ biên bản họp hội đồng Khen thưởng, kỷ luật và giải quyết chế độ chính sách cho sinh viên ngày 02/01/2024;

Xét đề nghị của bà Trưởng phòng Quản lý Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập năm 2024 cho **30 sinh viên** là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo – hộ cận nghèo không thuộc các đối tượng cử tuyển, dự bị đại học hoặc liên thông; *(Có danh sách kèm theo)*

Điều 2. Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên;

Điều 3. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này được cân đối trong nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng QLĐTĐH, TCKT và các sinh viên có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, QLĐTĐH, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013 - NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2113 /QĐ - YDHP, ngày 07 tháng 10 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Dân tộc	5 tháng đầu năm		5 tháng cuối năm		Số tiền hưởng
							Mức	số tháng	Mức	số tháng	
1	2251150060	Hoàng Thu Ngân	26/06/2004	Lạng Sơn	YHCTK8	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
2	2055010028	Hoàng Thị Kim Liên	24/04/2002	Yên Bái	RHMK12	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
3	1951010070	Triệu Thuỳ Trang	03/10/2001	Yên Bái	K41K	Nùng	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
4	1951010051	Vi Văn Dũng	15/10/2001	Nghệ An	K41K	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
5	1951010531	Lò Thị Vương	10/07/2001	Điện Biên	K41D	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
6	2051010098	Bằng Thị Vân Anh	25/01/2002	Vĩnh Phúc	K42D	Sán Dìu	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
7	2051010096	Đinh Thị Anh Thư	25/04/2002	Hoà Bình	K42B	Mường	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
8	2051010349	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/10/2002	Phú Thọ	K42C	Mường	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
9	2051010258	Hà Thị Bích	24/08/2002	Tuyên Quang	K42G	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
10	2051010487	Giàng A Phong	15/10/2002	Điện Biên	K42G	Mông	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
11	2051010140	Vi Văn Hiệp	03/09/2001	Bắc Giang	K42G	Nùng	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Dân tộc	5 tháng đầu năm		5 tháng cuối năm		Số tiền hưởng
							Mức	số tháng	Mức	số tháng	
12	2051010327	Ma Thị Hải Anh	22/11/2001	Tuyên Quang	K42H	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
13	2151010432	Hà Thị Quỳnh Anh	24/01/2003	Phú Thọ	K43E	Mường	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
14	2151010393	Hà Thị Ngọc Bích	23/02/2003	Tuyên Quang	K43F	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
15	2151010037	Hà Thị Hà	19/01/2003	Thanh Hoá	K43H	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
16	2151010391	Hà Thị Mỹ Linh	11/01/2003	Phú Thọ	K43G	Mường	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
17	2251010090	Vàng Thị Hương Thuỷ	07/02/2003	Lai Châu	K44E	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
18	2251010051	Hoàng Thị Lanh	14/02/2003	Lạng Sơn	K44E	Nùng	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
19	2251010089	Lý Thị Kim Chi	17/08/2004	Bắc Giang	K44D	Nùng	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
20	2251010180	Hà Đình Kiều Anh	04/11/2004	Bình Định	K44	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
21	2251010458	Thào Thị Thanh Trang	10/01/2003	Điện Biên	K44H	Mông	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
22	2150000191	Lò Hồng Thuỷ	02/09/2003	Lai Châu	CNDDK17D	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
23	2350000170	Bùi Thị Thuận Yến	23/07/2005	Hoà Bình	CNDDK19A	Mường	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
24	2351010423	Nguyễn Quang Huy	23/10/2005	Tuyên Quang	K45F	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
25	2351010189	Bế Thị Huyền Trang	10/02/2004	Thái Nguyên	K45K	Nùng	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Dân tộc	5 tháng đầu năm		5 tháng cuối năm		Số tiền hưởng
							Mức	số tháng	Mức	số tháng	
26	2351010531	Sùng Thị Cu	19/7/2005	Điện Biên	K45K	Mông	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
27	2351010439	Lò Thị Mai hương	29/9/2005	Sơn La	K45F	Thái	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
28	2156010014	Nông Hoài Linh	28/01/2003	Lạng Sơn	KTXNYHK13	Tày	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
29	2156010004	Vi Văn Hà	22/08/2003	Bắc Giang	KTXNYHK13	Nùng	1,800,000	5	2,340,000	5	12,420,000
30	2451010604	Khang Thị Dân	06/10/2006	Yên Bái	K46F	Mông	1,800,000	0	2,340,000	5	7,020,000

Tổng tiền:

367,200,000

Bằng chữ:

Ba trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng./.

NGƯỜI LẬP

PHÒNG QUẢN LÝ ĐTDH

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn. T. Dương & P. Khương

Nguyễn Thị Thắm

Nguyễn Thị Thuỳ Dương



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải